



Số:

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

### **Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)**

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1 năm 2024 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào ngày 26/04/2024 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KT, KSNB;
- Lưu: VT.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Phan Thị Phương Anh**





VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP  
**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
12<sup>th</sup> – 12a<sup>th</sup> – 14<sup>th</sup> & 15<sup>th</sup> floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,  
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC  
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref:

Date:

## **REGULAR DISCLOSURE OF INFORMATION**

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

### **PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)**

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,  
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: The consolidated financial statement for  
Quarter 1, 2024 of PV GAS.

This information was posted on PV GAS website on April 26, 2024 at this link  
<http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the  
above information.

#### ***Attention:***

- As above;
- SSC (The securities public  
Offering Management  
Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Division: Finance, Accounting,  
Internal Control;
- PV GAS: VT.

**Organization representative**  
**Party authorized for information disclosure**

**Phan Thi Phuong Anh**



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
QUÝ I NĂM 2024**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>66.458.956.267.202</b>	<b>62.217.752.152.939</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>6.074.928.497.007</b>	<b>5.668.895.193.049</b>
1. Tiền	111		2.287.828.497.007	1.156.470.360.119
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.787.100.000.000	4.512.424.832.930
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>36.537.764.078.954</b>	<b>35.084.645.516.061</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.537.764.078.954	35.084.645.516.061
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20.907.182.025.286</b>	<b>16.865.314.290.394</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	14.139.281.156.881	12.541.281.232.880
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		386.651.694.501	264.140.292.943
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	7.234.906.142.916	4.910.282.093.910
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(853.656.969.012)	(850.389.329.339)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>2.539.448.444.443</b>	<b>3.944.544.425.746</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.664.778.546.791	4.069.874.528.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(125.330.102.348)	(125.330.102.348)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>399.633.221.512</b>	<b>654.352.727.689</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	69.043.535.430	60.533.414.354
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		298.231.336.108	547.765.432.305
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	32.358.349.974	46.053.881.030
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260+269)	<b>200</b>		<b>25.316.981.045.701</b>	<b>25.536.703.177.509</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>347.556.387.321</b>	<b>318.104.299.805</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		73.329.146.855	75.492.428.136
2. Phải thu dài hạn khác	216		274.227.240.466	242.611.871.669
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.160.343.223.363</b>	<b>19.532.137.951.089</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.780.730.289.557	19.144.905.041.836
- Nguyên giá	222		63.677.159.617.956	63.430.842.474.117
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.896.429.328.399)	(44.285.937.432.281)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	379.612.933.806	387.232.909.253
- Nguyên giá	228		646.877.776.273	645.743.375.195
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(267.264.842.467)	(258.510.465.942)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>31.387.591.349</b>	<b>31.726.639.557</b>
- Nguyên giá	231		38.867.115.741	38.867.115.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.479.524.392)	(7.140.476.184)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.828.801.674.812</b>	<b>1.780.813.510.170</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.828.801.674.812	1.780.813.510.170
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>400.516.305.773</b>	<b>398.010.821.463</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		390.516.305.773	388.010.821.463
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.548.375.863.083</b>	<b>3.475.909.955.425</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.512.518.042.490	3.435.836.263.150
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		35.857.820.593	40.073.692.275
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>91.775.937.312.903</b>	<b>87.754.455.330.448</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>23.875.666.098.026</b>	<b>22.455.835.056.055</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.434.181.173.324</b>	<b>14.971.948.871.764</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.767.602.635.670	7.137.955.519.190
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		136.927.958.863	119.146.697.342
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.004.039.575.225	650.741.105.663
4. Phải trả người lao động	314		241.360.175.417	385.542.736.783
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.440.944.072.252	2.844.331.963.463
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.223.910.134.469	1.035.646.108.508
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	629.950.074.572	624.739.245.695
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.497.790.878.710	1.604.782.571.952
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		491.655.668.146	569.062.923.168
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.441.484.924.702</b>	<b>7.483.886.184.291</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		18.742.382.235	19.822.419.815
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	144.824.135.259	156.066.914.797
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	4.233.471.022.988	4.270.501.721.940
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		285.096.848.249	279.708.433.761
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.759.691.242.065	2.757.275.036.436
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		(340.706.094)	511.657.542
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>67.900.271.214.877</b>	<b>65.298.620.274.393</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	23	<b>67.900.271.214.877</b>	<b>65.298.620.274.393</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.967.398.470.000	22.967.398.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.967.398.470.000	22.967.398.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		246.727.266	246.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		282.322.856.474	282.322.856.474
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.919.001.668.407	23.919.001.668.407
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.448.880.504.220	16.879.761.088.028
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.938.739.174.738	5.461.127.074.863
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.510.141.329.482	11.418.634.013.165
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.282.420.988.510	1.249.889.464.218
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>91.775.937.312.903</b>	<b>87.754.455.330.448</b>

TP. HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2024

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KÊ TOÁN





Đặng Thị Hồng Yên

Nguyễn Anh Tuấn

Nguyễn Công Luận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ I NĂM 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	23.314.997.603.580	21.214.481.409.153	23.314.997.603.580	21.214.481.409.153
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		23.314.997.603.580	21.214.481.409.153	23.314.997.603.580	21.214.481.409.153
4. Giá vốn hàng bán	11	27	19.623.882.865.000	16.372.246.909.841	19.623.882.865.000	16.372.246.909.841
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.691.114.738.580	4.842.234.499.312	3.691.114.738.580	4.842.234.499.312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	462.936.897.559	536.057.465.928	462.936.897.559	536.057.465.928
7. Chi phí tài chính	22	29	181.218.276.653	75.230.970.256	181.218.276.653	75.230.970.256
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		108.404.069.269	62.075.197.062	108.404.069.269	62.075.197.062
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(221.264.531)	(570.956.163)	(221.264.531)	(570.956.163)
9. Chi phí bán hàng	25	30	585.203.252.226	636.102.884.351	585.203.252.226	636.102.884.351
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	217.952.939.421	426.731.884.204	217.952.939.421	426.731.884.204
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25+26))	30		3.169.455.903.308	4.239.655.270.266	3.169.455.903.308	4.239.655.270.266
12. Thu nhập khác	31	33	1.720.467.633	28.250.273.105	1.720.467.633	28.250.273.105
13. Chi phí khác	32	34	569.740.834	1.270.778.640	569.740.834	1.270.778.640
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.150.726.799	26.979.494.465	1.150.726.799	26.979.494.465
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.170.606.630.107	4.266.634.764.731	3.170.606.630.107	4.266.634.764.731
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	620.219.873.816	840.698.890.686	620.219.873.816	840.698.890.686
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		6.781.338.988	9.106.752.779	6.781.338.988	9.106.752.779
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		2.543.605.417.303	3.416.829.121.266	2.543.605.417.303	3.416.829.121.266
Trong đó:						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		2.511.656.345.896	3.350.255.746.422	2.511.656.345.896	3.350.255.746.422
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		31.949.071.407	66.573.374.844	31.949.071.407	66.573.374.844
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.093	1.749	1.093	1.749

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yên

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Anh Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2024
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.170.606.630.107	4.266.634.764.731
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	703.051.463.625	790.731.950.222
Các khoản dự phòng	03	2.334.337.365	(11.642.390.236)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	14.473.141.642	(25.431.555.768)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(435.996.602.413)	(480.986.565.211)
Chi phí lãi vay	06	108.404.069.269	62.075.197.062
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.562.873.039.595	4.601.381.400.800
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(3.619.274.928.562)	(1.280.130.516.194)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	1.412.045.477.694	1.959.128.426.122
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	885.561.260.236	(1.860.148.690.292)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(112.033.720.268)	302.508.654.331
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	4.559.112.290
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.223.382.419)	(14.572.416.150)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(337.061.440.973)	(760.058.908.022)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	64.530.455.195	(3.741.683.959)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(199.403.949.665)	(124.477.510.929)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.637.012.810.833	2.824.447.867.997
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(46.235.358.964)	(531.755.860.030)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.693.674.570.779)	(10.401.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.406.404.557.761	9.895.603.527.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	299.143.342.281	369.644.793.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.034.362.029.701)	(668.307.538.927)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	25.397.014.510	15.359.724.831
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(214.114.644.176)	(5.625.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.137.103.066)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(201.854.732.732)	9.734.724.831
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	400.796.048.400	2.165.875.053.901
Tiền tồn đầu năm	60	5.668.895.214.949	10.550.229.675.118
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	5.237.233.658	(2.091.160.905)
Tiền tồn cuối năm	70	6.074.928.497.007	12.714.013.568.114

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Anh Tuấn



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Luận

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2024

### 1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 20, ngày 12/12/2023 với vốn điều lệ 22.967.398.470.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Các công ty con :**

- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS LPG”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG).
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG).
- Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG)

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương bằng tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

#### Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## **Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

### **Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas: Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (90%).

### **Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	9.891.825.119	8.106.797.495
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.277.936.671.888	1.148.363.562.624
- Các khoản tương đương tiền (i)	3.787.100.000.000	4.512.424.832.930
<b>Cộng :</b>	<b>6.074.928.497.007</b>	<b>5.668.895.193.049</b>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	36.537.764.078.954	36.537.764.078.954	35.084.645.516.061	35.084.645.516.061
<b>Cộng :</b>	<b>36.537.764.078.954</b>	<b>36.537.764.078.954</b>	<b>35.084.645.516.061</b>	<b>35.084.645.516.061</b>

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng .



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	31/03/2024	01/01/2024
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	11.402.612.640.554	9.998.795.049.673
+ Tổng công ty Điện lực Dầu Khí (PV Power)	3.124.380.989.938	2.440.734.385.642
+ Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	1.143.214.841.286	1.738.932.577.442
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	840.252.143.123	666.662.546.536
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí AN PHA	426.929.984.222	694.912.999.919
+ SK GAS INTERNATIONAL PTE LTD	715.385.376.446	-
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	466.097.659.997	366.546.868.737
+ Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	-	485.400.818.467
+ Công ty cổ phần năng lượng Vietpetrol	456.607.631.690	267.392.764.060
+ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	790.695.473.631	551.029.589.629
+ Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	780.660.015.872	526.584.057.175
+ Cty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân	536.114.418.670	396.591.909.308
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	271.381.429.521	212.906.171.488
+ Tổng Công Ty Dầu Việt Nam	156.391.677.031	186.258.634.218
+ Cty TNHH TOTALENERGIES LPG Việt Nam	210.688.013.392	205.957.547.111
+ Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung	395.759.977.665	357.066.803.719
+ Công ty cổ phần dầu khí Epic	166.166.510.177	121.357.609.753
+ Doanh nghiệp tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	236.978.046.452	230.363.639.284
+ Tổng công ty Gas Petrolimex-CTCP	254.121.514.056	126.882.007.306
+ Công ty CP Thương mại dầu khí An Dương	149.951.863.766	201.653.006.612
+ Công ty cổ phần kinh doanh và xuất nhập khẩu khí gas hóa lỏng Vạn Lộc	184.183.754.297	125.631.983.218
+ Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	96.651.319.322	95.929.130.049
- Phải thu các khách hàng khác	2.736.668.516.327	2.542.486.183.207
<b>Cộng :</b>	<b>14.139.281.156.881</b>	<b>12.541.281.232.880</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2024	01/01/2024
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối năm	6.176.297.933.737	4.056.548.492.909
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	732.223.237.183	593.339.614.031
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	56.212.500.000	56.212.500.000
- Phải thu khác :	270.172.471.996	204.181.486.970
<b>Cộng :</b>	<b>7.234.906.142.916</b>	<b>4.910.282.093.910</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. NỢ XẤU**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	66.755.500.521	-	66.755.500.521	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	56.212.500.000	-	56.212.500.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	95.929.130.049	15.548.523.901	95.929.130.049	15.548.523.901
+ Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	707.307.079.200	203.563.804.831	861.132.591.596	357.389.317.227
+ Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí	75.148.173.916	41.747.572.998	75.148.173.916	41.747.572.998
+ Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
+ Công ty CP hóa dầu và sợi Dầu Khí	44.648.768.142	-	44.648.768.142	-
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.600.379	-	18.945.600.379	-
+ Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	842.366.173	-	842.366.173	-
+ Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	-
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
+ Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	-
+ Các đối tượng khác	12.027.411.826	1.295.040.194	9.255.237.244	1.790.505.285
<b>Cộng :</b>	<b>1.115.811.910.936</b>	<b>262.154.941.924</b>	<b>1.266.865.248.750</b>	<b>416.475.919.411</b>

Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.  
Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	71.967.122.061	-	1.694.417.707.278	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	1.053.616.304.438	(125.330.102.348)	1.052.379.935.899	(125.330.102.348)
- Công cụ, dụng cụ :	44.238.474.285	-	46.504.569.738	-
- Chi phí SXKD dở dang :	39.111.819.583	-	22.660.429.595	-
- Thành phẩm :	179.239.162.689	-	113.925.487.914	-
- Hàng hóa :	1.122.425.822.886	-	1.090.260.917.783	-
- Hàng gửi đi bán :	154.179.840.849	-	49.725.479.887	-
<b>Cộng :</b>	<b>2.664.778.546.791</b>	<b>(125.330.102.348)</b>	<b>4.069.874.528.094</b>	<b>(125.330.102.348)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2024	01/01/2024
- Chi phí mua bảo hiểm :	9.531.028.906	17.587.722.821
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	13.216.666.670	10.535.908.579
- Các khoản khác :	46.295.839.854	32.409.782.954
<b>Cộng :</b>	<b>69.043.535.430</b>	<b>60.533.414.354</b>





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.923.527.293	10.839.320.648
- Thuế xuất, nhập khẩu	17.972.782.717	19.570.129.410
- Thuế TNDN	9.783.172.841	15.100.723.910
- Thuế thu nhập cá nhân	354.720.926	278.624.631
- Thuế nhà đất	109.564.762	50.618.417
- Các loại thuế khác	214.581.435	214.464.014
<b>Cộng</b>	<b>32.358.349.974</b>	<b>46.053.881.030</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	11.597.464.772.768	5.311.124.281.769	891.117.685.873	515.112.571.644	45.116.023.162.063	63.430.842.474.117
Tăng trong kỳ	60.646.673.386	53.789.862.093	6.423.512.465	5.553.572.928	891.813.900.721	1.018.227.521.593
Mua sắm mới		30.872.239.946	5.865.021.283	2.981.506.424	1.575.392.081	41.294.159.734
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)					65.782.782.422	65.782.782.422
Phân loại lại		21.808.732.147	558.491.182	2.423.546.504	799.333.979.791	824.124.749.624
Tăng khác	60.646.673.386	1.108.890.000		148.520.000	25.121.746.427	87.025.829.813
Giảm trong kỳ					771.910.377.754	771.910.377.754
Phân loại lại					771.910.377.754	771.910.377.754
Điều chỉnh và khác					45.235.926.685.030	63.677.159.617.956
Số dư cuối kỳ này	11.658.111.446.154	5.364.914.143.862	897.541.198.338	520.666.144.572		
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	5.417.037.500.069	3.777.890.702.825	769.656.568.987	407.622.889.478	33.913.729.770.922	44.285.937.432.281
Tăng trong kỳ	96.769.910.871	62.117.919.124	6.317.672.740	15.583.481.924	901.291.717.945	1.082.080.702.604
Trích vào chi phí trong năm	96.769.910.871	56.645.521.843	6.317.672.740	13.180.454.798	522.378.344.679	695.291.904.931
Phân loại lại		5.472.397.281		2.402.960.223	378.913.373.266	386.788.730.770
Điều chỉnh và khác				66.903		66.903
Giảm trong kỳ	8.916.634.400		1.186.481.233		461.485.690.853	471.588.806.486
Phân loại lại	8.916.634.400		1.186.481.233			10.103.115.633
Điều chỉnh và khác					461.485.690.853	461.485.690.853
Số dư cuối kỳ này	5.504.890.776.540	3.840.008.621.949	774.787.760.494	423.206.371.402	34.353.535.798.014	44.896.429.328.399
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	6.180.427.272.699	1.533.233.578.944	121.461.116.886	107.489.682.166	11.202.293.391.141	19.144.905.041.836
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	6.153.220.669.614	1.524.905.521.913	122.753.437.844	97.459.773.170	10.882.390.887.016	18.780.730.289.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
1	2	3	6	7
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	347.953.597.008	295.517.712.110	2.272.066.077	645.743.375.195
Tăng trong kỳ	35.394.160.000	1.134.401.078		36.528.561.078
Mua trong năm		1.134.401.078		1.134.401.078
Tăng khác	35.394.160.000			35.394.160.000
Giảm trong kỳ	35.394.160.000			35.394.160.000
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác	35.394.160.000			35.394.160.000
Số dư cuối kỳ này	347.953.597.008	296.652.113.188	2.272.066.077	646.877.776.273
<b>HAO MÒN LUYỄN KẾ</b>				
Số dư đầu năm	7.611.350.847	248.779.571.964	2.119.543.131	258.510.465.942
Tăng trong kỳ	5.732.401.149	7.637.415.198	152.522.946	13.522.339.293
Khấu hao trong năm	347.035.783	7.593.345.287	152.522.946	8.092.904.016
Tăng khác	5.385.365.366	44.069.911		5.429.435.277
Giảm trong kỳ	4.767.962.768			4.767.962.768
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác	4.767.962.768			4.767.962.768
Số dư cuối kỳ này	8.575.789.228	256.416.987.162	2.272.066.077	267.264.842.467
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	340.342.246.161	46.738.140.146	152.522.946	387.232.909.253
Số dư cuối kỳ này	339.377.807.780	40.235.126.026		379.612.933.806



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	31/03/2024	01/01/2024
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB :	1.509.124.185.010	1.461.940.066.143
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	876.060.096.290	876.060.096.290
+ Dự án Trạm nạp xe bồn LNG Thị Vải	118.582.346.884	118.696.043.439
+ Dự án Cải tạo mặt bằng và tái bố trí bồn chứa LPG tại kho cảng Thị Vải	417.624.883.775	355.188.333.762
+ Kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	-	61.746.483
+ DA Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	26.420.881.371	26.420.881.371
+ Đường ống dẫn LNG Thị Vải-Phú Mỹ	-	15.076.988.108
- Các công trình khác	319.677.489.802	318.873.444.027
<b>Cộng :</b>	<b>1.828.801.674.812</b>	<b>1.780.813.510.170</b>

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính	31/03/2024		01/01/2024	
					Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	Hà Nội	18.726.781	51,31%	Phân phối khí hóa lỏng				
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	49.995.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp				
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống				
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép				
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	19.656.000	56,00%	Phân phối CNG				
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG				
+ Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Sơn My LNG)	Bình Thuận	-	61,00%	Đầu tư phát triển kho LNG Sơn Mỹ				
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh					390.516.305.773	(23.561.489.963)	388.010.821.463	(23.340.225.432)
+ Công ty PVGAZROM					58.000.000.000	(23.561.489.963)	58.000.000.000	(23.340.225.432)
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)					332.516.305.773	-	330.010.821.463	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					35.000.000.000	(25.000.000.000)	35.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt					25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Cty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng					10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	271.298.284.500	298.738.441.596
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	26.668.870.880	42.388.033.633
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	577.853.203.124	586.319.411.588
- Chi phí bảo hiểm	22.889.493.737	49.963.034.732
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	2.385.966.552.534	2.215.229.067.502
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	45.252.862.400	64.646.946.290
- Chi phí quảng cáo	19.027.787.592	21.945.665.719
- Các khoản khác :	163.560.987.723	156.605.662.090
<b>Cộng</b>	<b>3.512.518.042.490</b>	<b>3.435.836.263.150</b>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	6.044.892.656.793	6.044.892.656.793	6.157.589.121.291	6.864.212.713.301
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	270.602.391.033	270.602.391.033	237.723.399.465	237.723.399.465
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	279.845.188.032	279.845.188.032	685.723.358.711	685.723.358.711
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	2.208.876.305.219	2.208.876.305.219	1.867.088.102.626	1.867.088.102.626
+ ONGC VIDESH LIMITED	-	-	-	-
+ Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	103.935.874.171	103.935.874.171	222.099.345.417	222.099.345.417
+ JOVO ENERGY CO., LTD.	-	-	161.168.239.456	161.168.239.456
DONGGUAN				
+ VITOL ASIA PTE LTD	758.612.021.745	758.612.021.745	-	-
+ PETCO TRADING LABUAN CO LTD	228.857.491.133	228.857.491.133	147.294.495.925	147.294.495.925
+ SAMSUNG C&T CORPORATION	-	-	124.950.469.355	124.950.469.355
+ ONGC VIDESH LIMITED	110.152.886.553	110.152.886.553	99.564.091.543	99.564.091.543
+ JE ENERGY LTD	-	-	367.424.681.926	367.424.681.926
+ WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	1.473.707.336.839	1.473.707.336.839	1.537.929.344.857	1.537.929.344.857
+ CN Tập Đoàn Dầu Khí VN- Cty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	484.448.918.361	484.448.918.361	706.623.592.010	706.623.592.010
+ PETRON SINGAPORE TRADING PTE LTD	125.854.243.707	125.854.243.707	-	706.623.592.010
- Phải trả cho các đối tượng khác :	722.709.978.877	722.709.978.877	980.366.397.899	273.742.805.889
<b>Cộng :</b>	<b>6.767.602.635.670</b>	<b>6.767.602.635.670</b>	<b>7.137.955.519.190</b>	<b>7.137.955.519.190</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	68.641.687.326	360.854.792.965	293.532.409.254	135.964.071.037
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	408.321.461.601	408.321.461.601	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(19.570.129.410)	102.752.019.879	101.154.673.186	(17.972.782.717)
- Thuế TNDN	532.332.585.556	641.266.271.928	337.061.440.973	836.537.416.511
- Thuế thu nhập cá nhân	19.637.418.676	49.820.946.452	52.035.936.351	17.422.428.777
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(50.618.417)	(56.169.046)	12.512.087	(119.299.550)
- Thuế môn bài	-	43.721.745	43.721.745	-
- Các loại thuế khác	3.696.280.902	2.978.979.774	6.825.869.483	(150.608.807)
<b>Cộng :</b>	<b>604.687.224.633</b>	<b>1.565.982.025.298</b>	<b>1.198.988.024.680</b>	<b>971.681.225.251</b>
<i>Trong đó :</i>				
<i>Phải nộp :</i>	<i>31/03/2024</i>	<i>01/01/2024</i>		
- Thuế giá trị gia tăng	139.887.598.330	79.481.007.974		
- Thuế TNDN	846.320.589.352	547.433.309.466		
- Thuế thu nhập cá nhân	17.777.149.703	19.916.043.307		
- Các loại thuế khác	54.237.840	3.910.744.916		
<b>Cộng</b>	<b>1.004.039.575.225</b>	<b>650.741.105.663</b>		

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	2.795.531.091.922	2.423.948.839.424
- Trích trước chi phí XD/CB dở dang	2.490.076.661	2.102.654.699
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	70.068.278.414	86.212.700.291
- Chi phí lãi vay phải trả	135.090.128.780	45.415.425.158
- Chi phí quảng cáo	27.561.005.453	17.288.560.089
- Phí thương hiệu phải trả PVN	144.231.750.770	144.231.750.770
- Chi phí phải trả khác	265.971.740.252	125.132.033.032
<b>Cộng</b>	<b>3.440.944.072.252</b>	<b>2.844.331.963.463</b>

## 19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	73.363.818.970	72.257.663.308
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	12.393.032.532	12.393.032.532
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	359.579.788.685	347.746.908.570
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	144.801.658.526	154.098.468.303
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.811.775.859	38.243.172.982
<b>Cộng :</b>	<b>629.950.074.572</b>	<b>624.739.245.695</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	3.903.166.850	3.903.166.850	85.444.341.553	85.444.341.553
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	1.493.887.711.860	1.493.887.711.860	1.519.338.230.399	1.519.338.230.399
<b>Cộng</b>	<b>1.497.790.878.710</b>	<b>1.497.790.878.710</b>	<b>1.604.782.571.952</b>	<b>1.604.782.571.952</b>

## 21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	132.707.479.077	145.629.015.839
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.116.656.182	10.437.898.958
<b>Cộng</b>	<b>144.824.135.259</b>	<b>156.066.914.797</b>

## 22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	4.233.471.022.988	4.233.471.022.988	4.270.501.721.940	4.270.501.721.940
<b>Cộng</b>	<b>4.233.471.022.988</b>	<b>4.233.471.022.988</b>	<b>4.270.501.721.940</b>	<b>4.270.501.721.940</b>

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	407.070.081.782	101.767.502.000	305.302.579.782	0
Mizuho Bank	481.511.167.605	481.511.167.605	-	0
Taipei Bank	721.688.426.200	324.779.875.375	396.908.550.825	0
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	767.708.233.673	127.951.372.342	383.854.117.089	255.902.744.242
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	248.746.606.435	41.996.180.309	122.758.065.507	83.992.360.619
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	805.281.402.462	334.100.000.000	471.181.402.462	0
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	801.465.104.831	158.349.240.000	487.320.644.831	155.795.220.000
<b>Cộng</b>	<b>4.233.471.022.988</b>	<b>1.570.455.337.632</b>	<b>2.167.325.360.496</b>	<b>495.690.324.861</b>

- Trong các khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ là : 48.850.978 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
**a/ Biến động vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	22.967.398.470.000	246.727.266	282.322.856.474	23.919.001.668.407	-	5.461.127.074.863	11.418.634.013.165	1.249.889.464.218	65.298.620.274.393
Bổ sung vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	2.511.656.345.896	31.949.071.407	2.543.605.417.303
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	11.418.634.013.165	(11.418.634.013.165)	-	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	(1.515.016.415)	(1.484.983.587)	(3.000.000.002)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn (Tăng vốn khác)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng (giảm) khác	-	-	-	-	-	58.978.086.710	-	2.067.436.472	61.045.523.182
Số dư cuối kỳ	22.967.398.470.000	246.727.266	282.322.856.474	23.919.001.668.407	-	16.938.739.174.738	2.510.141.329.481	1.282.420.988.510	67.900.271.214.876



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**b/ Cổ phiếu**

	31/03/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.296.739.847	2.296.739.847
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.296.739.847	2.296.739.847
+ Cổ phiếu phổ thông	2.296.739.847	2.296.739.847
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.296.739.847	2.296.739.847
+ Cổ phiếu phổ thông	2.296.739.847	2.296.739.847
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

	31/03/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại :		
- USD	15.645.264,29	14.398.827,23
- EUR	398,44	403,43

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	23.134.697.871.435	21.120.380.625.543
- Doanh thu cho thuê văn phòng	27.226.157.419	25.254.087.813
- Doanh thu xây lắp và khác	153.073.574.726	68.846.695.797
<b>Cộng</b>	<b>23.314.997.603.580</b>	<b>21.214.481.409.153</b>

**26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	19.510.326.575.481	16.312.028.076.358
- Giá vốn cho thuê văn phòng	12.124.791.591	9.565.530.224
- Giá vốn xây lắp và khác	101.431.497.928	50.653.303.259
<b>Cộng</b>	<b>19.623.882.865.000</b>	<b>16.372.246.909.841</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	436.301.013.039	479.623.594.377
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.831.317.711	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	21.804.566.809	53.888.344.189
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.545.527.362
<b>Cộng</b>	<b>462.936.897.559</b>	<b>536.057.465.928</b>

## 29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	108.404.069.269	62.075.197.062
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	71.920.969.368	11.907.898.502
- Các khoản dự phòng đầu tư tài chính	-	-
- Chi phí tài chính khác	893.238.016	1.247.874.692
<b>Cộng</b>	<b>181.218.276.653</b>	<b>75.230.970.256</b>

## 30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	408.408.659.471	546.315.145.574
+ Chi phí vận chuyển	249.305.000.396	304.402.441.642
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	22.498.936.249	23.360.202.964
+ Lương nhân viên bán hàng	72.695.297.345	95.788.734.476
+ Chi phí quảng cáo	63.909.425.481	122.763.766.492
- Các khoản chi phí bán hàng khác	176.794.592.755	89.787.738.777
<b>Cộng</b>	<b>585.203.252.226</b>	<b>636.102.884.351</b>

## 31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	121.889.225.450	349.148.489.693
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	15.193.851.533	15.928.860.825
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.436.798.798	43.831.451.547
+ Phí sử dụng thương hiệu phải trả Tập Đoàn	-	181.542.492.169
+ Chi an sinh xã hội	26.098.409.004	14.400.000.000
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	48.160.166.115	87.309.151.143
+ Chi phí dự phòng	-	6.136.534.009
- Các khoản chi phí QLDN khác	96.063.713.971	77.583.394.511
<b>Cộng</b>	<b>217.952.939.421</b>	<b>426.731.884.204</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.252.347.934.723	14.468.335.572.115
- Chi phí nhân công	268.179.287.927	457.526.487.435
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	703.051.463.625	790.731.950.222
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.203.460.370.372	1.718.487.668.624
<b>Cộng</b>	<b>20.427.039.056.647</b>	<b>17.435.081.678.396</b>

### 33. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	57.272.727	-
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	32.395.074	75.227.443
- Thu nhập khác	1.630.799.832	28.175.045.662
<b>Cộng</b>	<b>1.720.467.633</b>	<b>28.250.273.105</b>

### 34. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	24.259.259	-
- Chi phí khác	545.481.575	1.270.778.640
<b>Cộng</b>	<b>569.740.834</b>	<b>1.270.778.640</b>

### 35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	3.170.606.630.107	4.266.634.764.731
Chi phí thuế TNDN hiện hành	620.219.873.816	840.698.890.686
Trong đó:		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	601.899.909.661	803.818.331.626
CT TNHH kho cảng LNG Sơn Mỹ	-	-
CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	256.063.788	910.207.608
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	12.920.194.137	31.753.250.969
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	5.128.422.105	-
CTCP Sản xuất ống thép Dầu Khí	-	522.429.914
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	15.284.125	3.694.670.569
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 36. THUYẾT MINH KQKD QUÝ I/2024

CHỈ TIÊU	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Tỷ lệ so sánh 2024/2023
- Lợi nhuận sau thuế Quý I:	2.543.605.417.303	3.416.829.121.266	74%

Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2024 bằng 74% so với Quý I năm 2023 (giảm 26%) tương ứng giảm 873 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do:

+ Giá CP bình quân Quý I/2024 (631,67 USD/Tấn) giảm 74,17 USD/Tấn so với Quý I/2023 (705,83 USD/Tấn), tương ứng giảm 11%.

+ Sản lượng khí khô tiêu thụ Quý I/2024 giảm 14% so với Quý I/2023 làm doanh thu, lợi nhuận giảm tương ứng.

+ Sản lượng LPG tiêu thụ giảm 9% so với cùng kỳ năm trước làm cho doanh thu, lợi nhuận giảm tương ứng.

+ Các hoạt động diễn ra bình thường.

### 37. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

#### Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm Công ty mẹ, PVGAS LPG, PVGAS D, CNG, LNG và LNG Sơn Mỹ);

- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán tại 31/03/2024:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.035.769.286.389	39.159.210.618	-	6.074.928.497.007
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	36.457.300.648.193	80.463.430.761	-	36.537.764.078.954
Các khoản phải thu ngắn hạn	23.452.308.482.936	342.118.370.134	(2.887.244.827.784)	20.907.182.025.286
Hàng tồn kho	2.343.448.849.890	195.999.594.553	-	2.539.448.444.443
Tài sản ngắn hạn khác	370.805.673.186	28.827.548.326	-	399.633.221.512
Các khoản phải thu dài hạn	343.140.172.446	6.078.000.000	(1.661.785.125)	347.556.387.321
Tài sản cố định	18.321.380.043.968	1.180.014.063.528	(341.050.884.133)	19.160.343.223.363
Bất động sản đầu tư	31.387.591.349	-	-	31.387.591.349
Tài sản dở dang dài hạn	1.828.081.992.993	716.681.819	3.000.000	1.828.801.674.812
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.011.971.188.193	-	(2.611.454.882.420)	400.516.305.773
Tài sản dài hạn khác	3.442.247.724.969	75.327.647.111	30.800.491.003	3.548.375.863.083
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>95.637.841.654.512</b>	<b>1.948.704.546.850</b>	<b>(5.810.608.888.459)</b>	<b>91.775.937.312.903</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ ngắn hạn	19.006.393.859.666	315.117.125.195	(2.887.329.811.537)	16.434.181.173.324
Nợ dài hạn	7.150.665.554.792	404.509.644.590	(113.690.274.680)	7.441.484.924.702
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>26.157.059.414.458</b>	<b>719.626.769.785</b>	<b>(3.001.020.086.217)</b>	<b>23.875.666.098.026</b>

Kết quả kinh doanh Quý I năm 2024:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Tổng doanh thu thuần	26.564.139.561.360	142.374.792.568	(3.391.516.750.348)	23.314.997.603.580
Doanh thu nội bộ				-
Doanh thu bán ra bên ngoài	26.564.139.561.360	142.374.792.568	(3.391.516.750.348)	23.314.997.603.580
Chi phí kinh doanh	23.702.400.594.285	143.419.915.549	(3.418.781.453.187)	20.427.039.056.647
- Giá vốn hàng bán	22.895.415.406.239	129.809.927.928	(3.401.342.469.167)	19.623.882.865.000
- Chi phí bán hàng	602.337.745.408	84.000.000	(17.218.493.182)	585.203.252.226
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	204.647.442.638	13.525.987.621	(220.490.838)	217.952.939.421
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.861.738.967.075</b>	<b>(1.045.122.981)</b>	<b>27.264.702.839</b>	<b>2.887.958.546.933</b>
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(221.264.531)
Doanh thu hoạt động tài chính				462.936.897.559
Chi phí tài chính				181.218.276.653
Lãi từ hoạt động khác				1.150.726.799
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>				<b>3.170.606.630.107</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				620.219.873.816
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				6.781.338.988
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>2.543.605.417.303</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

**Giao dịch:**

**Bán hàng:**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.400.051.244.012	1.635.277.314.056
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	378.092.160.592	492.233.973.187
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	281.122.288.098	2.008.066.673.615
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	284.237.492.188	324.285.119.385
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	162.094.070.925	150.115.755.457
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	102.171.385.063	117.330.688.772
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	8.476.779.351
Liên doanh Vietsopetro	226.090.571.954	94.372.955.745
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	9.766.302.288	4.803.657.770
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	797.502.109.107	724.025.980.923
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	50.464.498.628
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	1.931.744.970	1.857.014.310
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.246.166.705	3.785.004.889

**Mua hàng:**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	-
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	5.394.425.898.650	5.448.518.390.819
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	114.687.597.625	123.346.269.807
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	988.321.478.614	1.321.993.524.470
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	6.210.416.862	1.221.536.188
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	120.186.305.280	126.880.090.182
Công ty CP PVI	4.913.622.885	9.550.976.494
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	271.233.557.660	75.960.467.193
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.283.885.801	1.374.469.522
Liên doanh Vietsopetro	88.680.974.977	117.246.609.404
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	16.333.970.531	14.153.802.636
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	3.903.166.850	-

**Cổ tức, lợi nhuận được chia**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	4.073.910.844	5.753.336.625



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 31 tháng 03 năm 2024 như sau :**

	<u>Tại 31/03/2024</u>	<u>Tại 01/01/2024</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	271.381.429.521	212.906.171.488
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	158.598.035.022	189.171.247.415
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	3.124.380.989.938	2.440.734.385.642
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	204.215.771.256	106.964.597.485
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	487.164.335.276
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	6.483.793.351	6.988.531.127
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	44.648.768.142	44.648.768.142
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	97.616.025.219	96.888.393.569
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	102.033.592.728	160.187.466.496
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.163.444.258
Liên doanh Vietsopetro	73.112.429.518	53.465.085.723
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	-	1.387.247.310
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	530.760.337.842	477.471.760.564
	<u>Tại 31/03/2024</u>	<u>Tại 01/01/2024</u>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	73.129.559.389	58.110.652.331
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	168.402.194.353	136.951.214.375
Liên doanh Vietsopetro	1.522.080.000	-
	<u>Tại 31/03/2024</u>	<u>Tại 01/01/2024</u>
<b>Phải thu khác</b>		
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	18.478.267.937	1.935.617.799
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.051.066.963.160	1.083.853.047.835
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	531.974.116.624	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	56.212.500.000	57.461.882.880
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.272.370.134	1.272.370.134
Liên doanh Vietsopetro	37.159.805.667	134.270.391.289
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	53.168.330.271	43.927.118.390
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	130.173.910.249	120.317.929.530
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.599.951.865	-
	<u>Tại 31/03/2024</u>	<u>Tại 01/01/2024</u>
<b>Phải trả người bán</b>		
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	2.208.876.305.219	1.867.088.102.626
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	18.736.776.645	18.736.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.169.595.416	2.437.793.773
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	1.972.099.551	2.726.904.227
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	4.803.714.920
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	279.845.188.032	685.723.358.711
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	107.974.007.191	11.489.968.046
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	274.797.979.986	243.670.022.610
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	122.571.576	1.598.981.145
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	3.931.199.172
Liên doanh Vietsopetro	105.577.121.108	223.837.786.737
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	5.750.430.114	5.377.429.944



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	12.393.032.532	12.393.032.532
<b>Chi phí phải trả</b>		
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.925.700.549.596	1.721.894.192.700
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	40.409.076.006	32.002.893.345
Liên doanh Vietsopetro	34.729.906.339	-
<b>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	1.725.645.464.788	2.012.045.464.788

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2024

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yên

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Anh Tuấn

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Luận

V.C.P.M